CÔNG TY KIỂM TOÁN TÂM VIỆT
TAM VIET AUDITING COMPANY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP II

(ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP II

(ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN)

MỤC LỤC

		Trang
1.	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
2.	Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
3.	Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2012	7 - 8
4.	Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2012	9
5.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2012	10
6.	Thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2012	11 - 35

****

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tổng hợp II trình bày Báo cáo này cùng các Báo cáo tài chính cho niên độ kế toán 2012 của Công ty.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tổng hợp II (sau đây gọi tắt là **"Công ty"**) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp; mã số doanh nghiệp **0301184833**, đăng ký lần đầu ngày 09 tháng 10 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 11 tháng 8 năm 2011.

Vốn điều lệ : **27.500.000.000 Đồng**

Trong đó:

	Vốn góp (đồng)	Tỷ lệ
Vốn Nhà nước	14.025.000.000	51%
Các cổ đông khác	13.475.000.000	49%
Cộng	**27.500.000.000**	**100%**

Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành : 2.750.000 Cổ phiếu

Mệnh giá : 10.000 Đồng/Cổ phiếu

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh : Thương mại, Dịch vụ

Trụ sở chính

Địa chỉ : 212/1, Nguyễn Trãi, Phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại : (08) 62 907 522 – 62 907 517

Fax : (08) 38 324 890

Website : www.generalimex.com.vn

Các chi nhánh của Công ty trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

1. ***Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tổng hợp II – Xí nghiệp may Kimono***

   Địa chỉ: 212/1, Nguyễn Trãi, Phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

2. ***Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tổng hợp II – Trung tâm Xuất khẩu lao động và Dịch vụ***

   Địa chỉ: 66 Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

3. ***Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tổng hợp II tại Hà Nội***

   Địa chỉ: 66 Phố Lạc Trung, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

   Mã chi nhánh: 0301184833 - 009

4. ***Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tổng hợp II tại Thành phố Pleiku, Gia Lai***

   Địa chỉ: 259A Phan Đình Phùng, Phường Yên Đỗ, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

   Mã chi nhánh: 0301184833 - 010

5. ***Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tổng hợp II – Xí nghiệp Dệt len Tân Bình***

   Địa chỉ: 59 Chế Lan Viên, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

6. ***Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tổng hợp II – Xí nghiệp Dệt vớ***

   Địa chỉ: 59 Chế Lan Viên, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

(Hiện Xí nghiệp Dệt len Tân Bình và Xí nghiệp Dệt vớ đã không còn hoạt động; Chi nhánh Công ty tại Thành phố Pleiku, Gia Lai cũng tạm ngưng hoạt động kinh doanh trong năm 2012)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này như sau:

Hội đồng quản trị

1. Bà	Nguyễn Thị Diệu	Chủ tịch Hội đồng quản trị
2. Ông	Đoàn Minh Thư	Thành viên
3. Ông	Phan Huy Dũng	Thành viên
4. Ông	Bùi Vũ Quý	Thành viên
5. Ông	Anthony Nguyễn	Thành viên

Ban Kiểm soát

1. Ông	Trần Hữu Hiệp	Trưởng ban
2. Bà	Trương Thị Ngọc Mỹ	Thành viên
3. Bà	Phan Thị Huyền Khuyên	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

1. Ông	Đoàn Minh Thư	Tổng Giám đốc Người đại diện theo pháp luật của Công ty
2. Ông	Bùi Thái Lang	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Kiểm toán Tâm Việt thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính niên độ kế toán này, Công ty Tâm Việt bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là Kiểm toán viên độc lập của Công ty.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho niên độ kế toán kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm từ trang 07 đến trang 35.

SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày phát hành Báo cáo tài chính này, cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập các Báo cáo tài chính này và cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

* Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
* Thực hiện các phán đoán và các ước tính hợp lý và thận trọng;
* Công bố các Chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính; Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng, các sổ kế toán thích hợp đã được lưu giữ đầy đủ, Báo cáo tài chính kèm theo đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho niên độ kế toán 2012 kết thúc cùng ngày, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc Công ty

M.S.D.N: 0301184833 C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP II QUẬN 1 - TP HỒ CHÍ MINH

Tổng Giám đốc - Đoàn Minh Thư

Tp.HCM, ngày 14 tháng 5 năm 2013

Số: 76/2013/BCKT/TV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2012
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP II

KÍNH GỬI: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tổng hợp II bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho niên độ kế toán kết thúc cùng ngày, được lập ngày 14 tháng 5 năm 2013 (từ trang 07 đến trang 35 kèm theo).

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty, trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo tài chính dựa trên kết quả kiểm toán.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán của Việt Nam, các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng, các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu.

Chúng tôi đã kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; Đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi cho rằng, công việc kiểm toán đã đảm bảo những cơ sở hợp lý làm căn cứ cho việc đưa ra ý kiến của Kiểm toán viên.

Vấn đề có ảnh hưởng đến ý kiến của Kiểm toán viên

* Chúng tôi chưa nhận được đầy đủ thông tin cần thiết về việc đối chiếu, xác nhận của các khoản nợ Phải thu khác và Tạm ứng tại Chi nhánh Hà Nội (thuyết minh số 3.3 và 5.4) nên chưa có đủ cơ sở chắc chắn để trình bày ý kiến về các khoản đã nêu.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng nếu có đến các chỉ tiêu có liên quan đến Báo cáo tài chính vì các vấn đề đã nêu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tổng hợp II

7/1 Thành Thái, Phường 14, Quận 10, TP.HCM, Việt Nam • ĐT: (84-8) 3862 2654 • Fax: (84-8) 3863 4915 • E-mail: tamviet@tva.com.vn

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho niên độ kế toán kết thúc cùng ngày.

Trong Báo cáo này, chúng tôi cũng lưu ý vấn đề sau:

Công ty đã liên tục chịu lỗ, tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, vốn đầu tư của chủ sở hữu là 27.500.000.000 đồng, nhưng khoản lỗ lũy kế là 195.987.377.510 đồng, tình hình đã nêu có ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Hoạt động kinh doanh trong tương lai của Công ty phụ thuộc vào chiến lược kinh doanh, phương án cơ cấu lại tổ chức hoạt động và nhượng bán tài sản dài hạn tạo lưu chuyển tiền để thanh toán các khoản nợ đến hạn, cũng như việc Công ty có tiếp tục nhận được sự hỗ trợ của các chủ sở hữu hay không. Các Báo cáo tài chính đính kèm không bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể phát sinh do các điểm bất ổn này, những ảnh hưởng có liên quan sẽ được ghi nhận sau này khi chúng được nhận biết và có thể xác định hay đánh giá được.

Công ty TNHH Kiểm toán Tâm Việt

Lê Hạ - Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: Đ.0082/KTV

Huỳnh Hữu Phước - Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1762/KTV

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 5 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	**A. Tài sản ngắn hạn**		**48.422.685.458**	**91.551.233.950**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**		**15.370.518.059**	**15.908.000.230**
111	1 Tiền	1	15.370.518.059	15.908.000.230
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	2	**1.102.140.000**	**1.001.000.000**
121	1 Đầu tư ngắn hạn	2.1	1.405.000.000	1.405.000.000
129	2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	2.2	(302.860.000)	(404.000.000)
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**	3	**23.436.666.865**	**54.638.701.181**
131	1 Phải thu khách hàng	3.1	79.889.664.728	96.584.083.653
132	2 Trả trước cho người bán	3.2	58.626.475.534	59.240.751.160
135	5 Các khoản phải thu khác	3.3	5.408.741.772	6.241.417.633
139	6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	3.4	(120.488.215.169)	(107.427.551.265)
140	**IV. Hàng tồn kho**	4	**4.501.046.128**	**2.555.514.003**
141	1 Hàng tồn kho		4.501.046.128	2.587.783.815
149	2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(32.269.812)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**	5	**4.012.314.406**	**17.448.018.536**
151	1 Chi phí trả trước ngắn hạn	5.1	174.593.715	44.474.823
152	2 Thuế GTGT được khấu trừ	5.2	713.705.445	13.982.432.074
154	3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	5.3	9.094.006	9.094.006
158	5 Tài sản ngắn hạn khác	5.4	3.114.921.240	3.412.017.633
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**34.628.136.609**	**36.904.038.280**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		-	-
220	**II. Tài sản cố định**		**30.232.274.935**	**31.914.778.885**
221	1 Tài sản cố định hữu hình	6	6.554.430.503	7.794.965.613
222	- *Nguyên giá*		*29.448.067.855*	*29.586.614.502*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(22.893.637.352)*	*(21.791.648.889)*
227	3 Tài sản cố định vô hình	7	23.677.844.432	24.119.813.272
228	- *Nguyên giá*		*26.223.315.882*	*26.223.315.882*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(2.545.471.450)*	*(2.103.502.610)*
240	**III. Bất động sản đầu tư**		-	-
250	**IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	8	**2.960.987.133**	**2.960.987.133**
258	3 Đầu tư dài hạn khác	8.1	4.934.978.355	4.934.978.355
259	4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	8.2	(1.973.991.222)	(1.973.991.222)
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**1.434.874.541**	**2.028.272.262**
261	1 Chi phí trả trước dài hạn	9	1.412.874.541	2.003.427.215
262	2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	2.845.047
268	3 Tài sản dài hạn khác		22.000.000	22.000.000
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**83.050.822.067**	**128.455.272.230**

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP II
Bảng Cân đối kế toán (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**248.529.099.031**	**253.757.614.479**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**248.167.372.856**	**253.716.051.462**
311	1 Vay và nợ ngắn hạn	10	118.554.319.853	129.297.195.358
312	2 Phải trả người bán	11	19.085.606.139	33.467.307.481
313	3 Người mua trả tiền trước	12	16.259.430.160	16.640.215.934
314	4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	409.633.162	552.291.474
315	5 Phải trả người lao động		178.629.334	48.668.830
316	6 Chi phí phải trả	14	45.683.649.044	19.937.717.958
319	9 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15	47.947.506.382	53.711.715.839
320	10 Dự phòng phải trả ngắn hạn		48.598.782	60.938.588
330	**II. Nợ dài hạn**		**361.726.175**	**41.563.017**
336	6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	16	-	33.381.200
338	8 Doanh thu chưa thực hiện	17	361.726.175	8.181.817
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**(165.478.276.964)**	**(125.302.342.249)**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	18	**(165.478.276.964)**	**(125.302.342.249)**
411	1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	18.1	27.500.000.000	27.500.000.000
417	7 Quỹ đầu tư phát triển	18.2	1.941.438.933	1.941.438.933
418	8 Quỹ dự phòng tài chính	18.3	1.067.661.613	1.067.661.613
420	10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	18.4	(195.987.377.510)	(155.811.442.795)
430	**II. Nguồn kinh phí**		-	-
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**83.050.822.067**	**128.455.272.230**

TP.HCM, ngày 14 tháng 5 năm 2013

Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Trí Hùng	Đoàn Minh Thư

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2012

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	**1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	19	**73.548.545.674**	**345.194.411.400**
2	2 Các khoản giảm trừ doanh thu	19	-	145.271.188
10	**3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	19	**73.548.545.674**	**345.049.140.212**
11	4 Giá vốn hàng bán	20	58.333.300.525	315.994.054.914
20	**5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**15.215.245.149**	**29.055.085.298**
21	6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.937.712.851	6.224.118.500
22	7 Chi phí tài chính	22	30.404.856.144	43.249.253.108
23	- *Trong đó: Chi phí lãi vay*		*27.589.909.369*	*30.767.090.042*
24	8 Chi phí bán hàng	23	4.335.249.609	11.217.620.974
25	9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	22.810.673.568	55.638.271.050
30	**10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(40.397.821.321)**	**(74.825.941.334)**
31	11 Thu nhập khác	25	725.770.400	1.757.520.635
32	12 Chi phí khác	26	432.238.714	1.635.762.286
40	**13 Lợi nhuận khác**		**293.531.686**	**121.758.349**
50	**14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**(40.104.289.635)**	**(74.704.182.985)**
51	15 Chi phí thuế TNDN hiện hành		-	-
52	16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại		2.845.047	24.306.993
60	**17 Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp**		**(40.107.134.682)**	**(74.728.489.978)**
70	**18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**		**(14.584)**	**(27.174)**

TP.HCM, ngày 14 tháng 5 năm 2013

Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Trí Hùng	Đoàn Minh Thư

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2012

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	**1 Lợi nhuận trước thuế**		**(40.104.289.635)**	**(74.704.182.985)**
	2 Điều chỉnh cho các khoản			
2	- Khấu hao TSCĐ	6; 7	1.696.494.859	1.853.113.169
3	- Các khoản dự phòng		12.927.254.092	37.564.979.999
5	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.525.566.272)	1.110.866.806
6	- Chi phí lãi vay	22	27.589.909.369	30.767.090.042
8	**3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**583.802.413**	**(3.408.132.969)**
9	- Tăng, giảm các khoản phải thu		31.718.573.622	62.814.049.194
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(1.924.642.501)	103.052.334.189
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(21.094.190.361)	(17.570.830.512)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		460.433.782	675.103.194
13	- Tiền lãi vay đã trả		(981.358.951)	(10.622.751.774)
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(430.137.111)	(949.341.912)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**8.332.480.893**	**133.990.429.410**
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(13.990.909)	(3.516.592.909)
22	2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		78.272.727	680.098.845
27	7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.447.293.545	1.200.451.203
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**1.511.575.363**	**(1.636.042.861)**
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	10	715.000.000	212.705.625.818
34	4 Tiền chi trả nợ gốc vay	10	(11.096.538.427)	(347.115.590.061)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**(10.381.538.427)**	**(134.409.964.243)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(537.482.171)**	**(2.055.577.694)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**	1	**15.908.000.230**	**17.963.577.924**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	1	**15.370.518.059**	**15.908.000.230**

TP.HCM, ngày 14 tháng 5 năm 2013

Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Trí Hùng	Đoàn Minh Thư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2012

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và không thể tách rời các Báo cáo tài chính cho niên độ kế toán 2012 của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tổng hợp II (gọi tắt là Công ty).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Loại hình doanh nghiệp : Công ty cổ phần

Lĩnh vực kinh doanh : Thương mại và Dịch vụ

Ngành nghề kinh doanh chủ yếu trong năm 2012

- Mua bán hàng nông sản, thiết bị vật tư ngành điện - điện tử - điện lạnh, vật liệu xây dựng;
- May gia công Kimono xuất khẩu;
- Dịch vụ xuất khẩu lao động, chuyên gia;
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng;

và một số ngành nghề khác theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng12 năm 2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan.

Hình thức sổ kế toán

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Nguyên tắc ghi nhận của các chỉ tiêu Báo cáo tài chính năm 2012:

1. Tiền

Ghi nhận Tiền của Công ty bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

* Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

* Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm : chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp Bình quân gia quyền hàng tháng và được hạch toán theo phương pháp Kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình

* Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

* Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các nhóm TSCĐ như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
- Máy móc và thiết bị	04 - 12
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05

5. Tài sản cố định (TSCĐ) vô hình

* Tài sản cố định (TSCĐ) vô hình là tài sản không có hình thái vật chất nhưng xác định được giá trị và doanh nghiệp có khả năng kiểm soát đối với lợi ích trong tương lai (có nguồn gốc từ quyền pháp lý).

* TSCĐ vô hình của Công ty được thể hiện theo Nguyên giá trừ (-) Hao mòn lũy kế và bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất có thời hạn và Quyền sử dụng đất lâu dài được cấp giấy **Chứng nhận quyền sử dụng đất.**

Nguyên giá TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất (QSDĐ) gồm có: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Chỉ trích khấu hao đối với QSDĐ xác định được thời hạn sử dụng theo Giấy chứng nhận QSDĐ; QSDĐ lâu dài thì không trích khấu hao.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 5 đến 10 năm.

6. Đầu tư tài chính

* Các khoản đầu tư vào chứng khoán, đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

* Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các khoản chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh mà thời gian hữu dụng của nó kéo dài trong nhiều kỳ kế toán và được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh. Phương pháp phân bổ theo đường thẳng và thời gian hữu dụng ước tính.

9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

10. Trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Trợ cấp thôi việc

Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc tại Công ty từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức chi trả cho mỗi năm làm việc

bằng $^1/_2$ tháng lương bình quân làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội của sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc.

* Trợ cấp thôi việc chi trả trong năm được ghi giảm số dư đã trích lập trong các năm trước. Nếu số dư đã trích lập trong các năm trước không đủ để chi trợ cấp thôi việc cho người lao động thì toàn bộ phần chi còn thiếu được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm. Nếu số dư đã trích lập trong các năm trước sau khi chi trợ cấp thôi việc trong năm vẫn còn số dư thì phần chưa chi được kết chuyển vào Thu nhập khác trong năm (theo hướng dẫn tại Thông tư 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính).

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 Công ty phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 1% tiền lương tính trên cơ sở mức lương tối thiểu chung. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải trả trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của người lao động **từ ngày 01 tháng 01 năm 2009**. Bảo hiểm thất nghiệp được trích theo tỷ lệ 2% quỹ lương làm cơ sở đóng Bảo hiểm xã hội, trong đó 1% được hạch toán vào chi phí kinh doanh, 1% còn lại do người lao động đóng

11. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tỷ giá quy đổi

* Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

* Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh.

* Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.

Xử lý chênh lệch tỷ giá

* Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và,

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính (sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm) được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ảnh trên bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua; công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hoặc kiểm soát hàng hóa; doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định tương đối chắc chắn; có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán; xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

14. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày tại Khoản 1, Mục VII của Thuyết minh Báo cáo tài chính này.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

ĐVT: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tiền		
❖ **Tiền mặt**	**34.542.623**	**180.508.774**
- *Văn phòng Công ty*	*3.030.730*	*168.141.350*
- *Chi nhánh Hà Nội*	*31.511.893*	*3.516.126*
- *Chi nhánh Gia Lai*	-	*8.851.298*
❖ **Tiền gửi ngân hàng**	**15.335.975.436**	**15.727.491.456**
- *Văn phòng Công ty*	*12.976.590.094*	*13.866.837.895*
- *Chi nhánh Hà Nội*	*113.409.486*	*349.763.839*
- *Chi nhánh Gia Lai*	*17.215.356*	*38.835.649*
- *Trung tâm Xuất khẩu Lao động*	*2.228.760.500*	*1.472.054.073*
Tổng cộng	**15.370.518.059**	**15.908.000.230**
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn		
2.1 Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	1.405.000.000	1.405.000.000
2.2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(302.860.000)	(404.000.000)
Tổng cộng	**1.102.140.000**	**1.001.000.000**

Khoản đầu tư mua cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam (Mã chứng khoán: EIB) theo dõi tại Văn phòng Công ty:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	**Giá trị**	**Số lượng**	**Giá trị**
- Cổ phiếu EIB (*)	70.200	1.405.000.000	70.200	1.405.000.000
- Dự phòng giảm giá cổ phiếu EIB		(302.860.000)		(404.000.000)
- **Giá trị thuần**	**70.200**	**1.102.140.000**	**70.200**	**1.001.000.000**

(*) Trong đó số lượng cổ phiếu EIB bị phong tỏa để thế chấp nhằm đảm bảo khoản vay tại Ngân hàng TMCP Á Châu là 50.000 cổ phiếu.

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

3.1 Phải thu khách hàng	79.889.664.728	96.584.083.653
3.2 Trả trước cho người bán	58.626.475.534	59.240.751.160
3.3 Các khoản phải thu khác	5.408.741.772	6.241.417.633
3.4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(120.488.215.169)	(107.427.551.265)
Tổng cộng	**23.436.666.865**	**54.638.701.181**

3.1. Phải thu khách hàng

❖ Văn phòng Công ty	52.604.321.543	52.957.687.797
- *Nợ quá hạn khó đòi đã xem xét lập dự phòng*	*46.689.698.160*	*49.087.605.021*
- *Nợ trong hạn*	*5.914.623.383*	*3.870.082.776*
❖ Chi nhánh Hà Nội	24.155.339.634	40.496.392.305
- *Nợ quá hạn khó đòi đã xem xét lập dự phòng*	*20.608.161.336*	*4.444.281.721*
- *Nợ trong hạn*	*3.547.178.298*	*36.052.110.584*
❖ Chi nhánh Gia Lai	3.130.003.551	3.130.003.551
- *Nợ quá hạn khó đòi đã xem xét lập dự phòng*	*2.331.588.440*	*2.331.588.440*
- *Nợ trong hạn*	*798.415.111*	*798.415.111*
Tổng cộng (*)	**79.889.664.728**	**96.584.083.653**
- ***Tổng Nợ quá hạn khó đòi đã xem xét lập dự phòng***	***69.629.447.936***	***55.863.475.182***
- ***Tổng Nợ trong hạn***	***10.260.216.792***	***40.720.608.471***

(*) Trong đó có một số đối tượng có số dư nợ phải thu có giá trị lớn như sau:

❖ Văn phòng Công ty		
- *Công ty CP TM DV và Máy tính VENR*	*18.926.167.225*	*21.364.113.617*
- *Công ty CP Hương Vị Việt*	*5.655.911.819*	*5.655.911.819*
- *Businessland International Trading Co*	*4.013.100.000*	*4.013.100.000*
- *Công ty TNHH TM DV Xây dựng Toàn Thiện*	*3.968.662.434*	*4.068.662.434*
- *Công ty CP Thực phẩm QT Phú Long Hải*	*3.413.172.446*	*3.413.172.446*
- *Công ty CP Địa ốc Sài Gòn Thương Tín*	*2.500.000.000*	*2.500.000.000*
- *Công ty CP Thực phẩm Thiên Vương*	*2.295.001.026*	*2.295.001.026*
- *Công ty TNHH TM XNK Thành Lộc*	*2.104.754.939*	*2.104.754.939*
- *International Center Co For Foodst*	*1.501.097.237*	-
- *Công ty TNHH TM SX Bửu Thành Phát*	*1.495.855.554*	*1.495.855.554*
- *K'Station*	*1.274.584.000*	*1.491.508.200*
- *Công ty CP Quốc tế MBA*	*1.143.405.406*	*1.143.405.406*
❖ Chi nhánh Hà Nội		
- *Công ty TNHH ô tô Đông Phong*	*9.507.726.487*	*10.127.726.487*
- *Công ty CP PT TM Quốc Tế Thái Bình Dương*	*3.525.881.000*	*3.525.881.000*
- *Công ty CP TM DV Thép An Phát*	*3.470.397.365*	*3.520.397.365*
- *Công ty TNHH Thiết bị Vật tư Hà Nội*	*3.161.587.048*	*3.162.001.955*
- *Công ty CP Thương mại Thành Hiền*	*1.619.555.122*	-
- *Công ty TNHH CN Nhôm Thành Long*	*1.066.993.584*	-
❖ Chi nhánh Gia Lai		
- *Công ty TNHH Vạn Lợi*	*2.231.588.440*	*2.231.588.440*

3.2. Trả trước cho người bán

❖ Văn phòng Công ty	12.421.739.021	12.203.356.223
- *Nợ quá hạn khó đòi đã xem xét lập dự phòng*	*11.643.897.772*	*11.372.307.088*
- *Nợ trong hạn*	*777.841.249*	*831.049.135*
❖ Chi nhánh Hà Nội	46.120.662.247	46.953.320.671
- *Nợ quá hạn khó đòi đã xem xét lập dự phòng*	*45.453.468.368*	*46.848.045.313*
- *Nợ trong hạn*	*667.193.879*	*105.275.358*
❖ Chi nhánh Gia Lai	84.074.266	84.074.266
Tổng cộng (*)	**58.626.475.534**	**59.240.751.160**
- ***Tổng Nợ quá hạn khó đòi đã xem xét lập dự phòng***	***57.181.440.406***	***58.304.426.667***
- ***Tổng Nợ trong hạn (**)***	***1.445.035.128***	***936.324.493***

(*) Chủ yếu có một số đối tượng có số dư nợ trả trước có giá trị lớn như sau:

❖ Văn phòng Công ty		
- *Công ty TNHH Thuận Kiều*	*9.224.202.381*	*9.524.202.381*
- *Sr Trading Fzc*	*727.841.250*	-
- *Venr Singapore Pte. Ltd.,*	*715.020.000*	*715.020.000*
- *Công ty TNHH Cà phê Hoàng Thiên*	*676.205.870*	*676.205.870*
❖ Chi nhánh Hà Nội		
- *Công ty TNHH Việt Phong*	*22.944.904.830*	*22.944.904.830*
- *Công ty TNHH TM Tân Nghệ An*	*17.808.925.102*	*18.808.925.102*
- *Công ty TNHH Cà phê Hoàng Thiên*	*4.699.638.435*	*5.094.215.381*
- *Công ty CP xuất nhập khẩu An Đạt*	*561.918.522*	-

(**) Trong đó có 1 số khoản nợ trả trước tồn đọng nhiều năm chưa lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đang theo dõi tại **Chi nhánh Hà Nội** là **102.876.083 đồng**, cụ thể:

- *Công ty CP Công nghệ Tinh Hoa Châu Á*	*59.917.500*
- *Guangxi Candenly Import & Export Co., Ltd*	*42.958.583*
Cộng	**102.876.083**

3.3. Các khoản phải thu khác

❖ Văn phòng Công ty	248.356.532	236.891.824
- *Nợ tồn đọng*	*236.891.824*	*236.891.824*
- *Phải thu thuế TNCN của nhân viên*	*11.464.708*	-
❖ Chi nhánh Hà Nội	5.160.385.240	6.004.525.809
- *Đỗ Tuấn Anh*	*5.000.000.000*	*5.000.000.000*
- *Lãi vay ngân hàng đã trả (*)*	-	*1.004.525.809*
- *Phải thu phòng Xuất khẩu Lao động*	*149.040.000*	-
- *Phải thu khác*	*11.345.240*	-
Tổng cộng	**5.408.741.772**	**6.241.417.633**

(*) Là khoản lãi vay thực tế Chi nhánh Hà Nội đã trả cho ngân hàng trong các năm trước 1.004.525.809 đồng và được kết chuyển vào chi phí tài chính của năm nay, đây là khoản vay có liên quan đến các giao dịch với Công ty TNHH Ô tô Đông Phong, Công ty đang xem xét tính lãi trả chậm phải thu của Công ty TNHH Ô tô Đông Phong.

3.4. *Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi*

Trích lập dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn khó đòi:

❖ Văn phòng Công ty	57.619.736.205	56.350.743.481
- *Phải thu khách hàng*	*45.396.817.799*	*44.679.676.376*
- *Trả trước cho người bán*	*11.643.897.772*	*11.169.445.331*
- *Tài sản ngắn hạn khác (Tạm ứng)*	*579.020.634*	*501.621.774*
❖ Chi nhánh Hà Nội	60.536.890.524	48.745.219.344
- *Phải thu khách hàng*	*15.083.422.157*	*4.444.281.721*
- *Trả trước cho người bán*	*45.453.468.367*	*44.300.937.623*
❖ Chi nhánh Gia Lai	2.331.588.440	2.331.588.440
- *Phải thu khách hàng*	*2.331.588.440*	*2.331.588.440*
Tổng cộng (*)	**120.488.215.169**	**107.427.551.265**

(*) Trong đó trích lập dự phòng cho một số đối tượng có số dư nợ phải thu có giá trị lớn như sau:

	Tỷ lệ dự phòng	*Số cuối năm*	*Tỷ lệ dự phòng*	*Số đầu năm*
❖ Văn phòng Công ty				
- *Công ty CP TM DV và Máy tính VENR*	*100%*	*18.926.167.225*	*91%*	*19.457.318.526*
- *Công ty CP Hương Vị Việt*	*100%*	*5.655.911.819*	*100%*	*5.655.911.819*
- *Businessland International Trading Co*	*100%*	*4.013.100.000*	*100%*	*4.013.100.000*
- *Công ty TNHH TM DV XD Toàn Thiện*	*95%*	*3.781.388.185*	*94%*	*3.806.478.485*
- *Công ty CP Thực phẩm QT Phú Long Hải*	*100%*	*3.413.172.446*	*100%*	*3.413.172.446*
- *Công ty CP Thực phẩm Thiên Vương*	*100%*	*2.295.001.026*	*100%*	*2.295.001.026*
- *Công ty TNHH TM XNK Thành Lộc*	*70%*	*1.473.328.457*	*50%*	*1.052.377.470*
- *Công ty TNHH TM SX Bửu Thành Phát*	*100%*	*1.495.855.554*	*74%*	*1.099.855.554*
- *K'Station*	*100%*	*1.274.584.000*	*100%*	*1.491.508.200*
- *Công ty CP Quốc tế MBA*	*100%*	*1.143.405.406*	*100%*	*1.143.405.406*
- *Công ty TNHH Thuận Kiều*	*100%*	*9.224.202.381*	*100%*	*9.524.202.381*
- *Công ty TNHH Cà phê Hoàng Thiên*	*100%*	*676.205.870*	*70%*	*473.344.110*
❖ Chi nhánh Hà Nội				
- *Công ty TNHH ô tô Đông Phong*	*70%*	*6.655.408.541*	-	-
- *Công ty CP PT TM QT Thái Bình Dương*	*50%*	*1.762.940.500*	-	-
- *Công ty CP TM DV Thép An Phát*	*100%*	*3.470.397.365*	*100%*	*3.520.397.365*
- *Công ty TNHH Thiết bị Vật tư Hà Nội*	*71%*	*2.252.106.315*	-	-
- *Công ty TNHH Việt Phong*	*100%*	*22.944.904.830*	*100%*	*22.944.904.830*
- *Công ty TNHH TM Tân Nghệ An*	*100%*	*17.808.925.102*	*100%*	*18.808.925.102*
- *Công ty TNHH Cà phê Hoàng Thiên*	*100%*	*4.699.638.435*	*50%*	*2.547.107.691*
❖ Chi nhánh Gia Lai				
- *Công ty TNHH Vạn Lợi*	*100%*	*2.231.588.440*	*100%*	*2.231.588.440*

4. Hàng tồn kho

- Chi phí SX, KD dở dang (Chi nhánh Hà Nội)	3.522.774.383		-
- Thành phẩm (Chi nhánh Hà Nội)	44.232.606		-
- Hàng hoá	934.039.139		2.587.783.815
Văn phòng Công ty	*373.283.859*		*710.581.912*
Chi nhánh Hà Nội	*560.755.280*		*1.877.201.903*
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**4.501.046.128**		**2.587.783.815**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-		(32.269.812)
Giá trị thuần có thể thực hiện của HTK	**4.501.046.128**		**2.555.514.003**

5. Tài sản ngắn hạn khác

5.1 Chi phí trả trước ngắn hạn	174.593.715	44.474.823
5.2 Thuế GTGT được khấu trừ	713.705.445	13.982.432.074
5.3 Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	9.094.006	9.094.006
- *Thuế thu nhập cá nhân*	*5.763.326*	*5.763.326*
- *Các loại thuế khác*	*3.330.680*	*3.330.680*
5.4 Tài sản ngắn hạn khác	3.114.921.240	3.412.017.633
- *Tài sản thiếu chờ xử lý*	*731.479.483*	*980.380.169*
- *Tạm ứng*	*2.274.050.806*	*2.307.502.927*
- *Ký quỹ, ký cược ngắn hạn*	*109.390.951*	*124.134.537*
Tổng cộng	**4.012.314.406**	**17.448.018.536**

Tài sản thiếu chờ xử lý

- Văn phòng Công ty (Lô hàng cánh gà)	709.698.090	980.380.169
- Chi nhánh Gia Lai	21.781.393	-
Cộng	**731.479.483**	**980.380.169**

Tạm ứng

- Văn phòng Công ty (*)	929.979.056	1.095.446.363
- Chi nhánh Hà Nội	1.343.427.695	1.210.729.468
- Xí nghiệp may Kimono	644.055	1.327.096
Cộng	**2.274.050.806**	**2.307.502.927**

(*) Trong đó một số khoản nợ tạm ứng tồn đọng, quá hạn phải thu là 731.118.920 Đồng đã được Văn phòng Công ty lập dự phòng nợ phải thu khó đòi (xem thuyết minh số 3.4)

6. Tài sản cố định hữu hình

Nhóm TS Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc (*)	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (*)	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
- Số đầu năm	23.304.745.425	3.112.877.809	2.321.326.292	847.664.976	29.586.614.502
- Mua trong năm	-	-	-	13.990.909	13.990.909
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(152.537.556)	-	(152.537.556)
- Số cuối năm	**23.304.745.425**	**3.112.877.809**	**2.168.788.736**	**861.655.885**	**29.448.067.855**
Giá trị hao mòn					
- Số đầu năm	18.815.271.158	874.943.469	1.339.544.102	761.890.160	21.791.648.889
- Khấu hao trong năm	461.123.403	526.002.440	215.252.066	52.148.110	1.254.526.019
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(152.537.556)	-	(152.537.556)
- Số cuối năm	**19.276.394.561**	**1.400.945.909**	**1.402.258.612**	**814.038.270**	**22.893.637.352**
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	4.489.474.267	2.237.934.340	981.782.190	85.774.816	7.794.965.613
- Tại ngày cuối năm	**4.028.350.864**	**1.711.931.900**	**766.530.124**	**47.617.615**	**6.554.430.503**
TS khấu hao hết vẫn còn sử dụng					
- Tại ngày đầu năm	13.588.607.304	28.463.809	945.195.633	585.536.968	15.147.803.714
- Tại ngày cuối năm	**13.588.607.304**	**28.463.809**	**1.362.585.884**	**636.646.968**	**15.616.303.965**

Tài sản cố định hữu hình được theo dõi tại các bộ phận của Công ty vào thời điểm 31/12/2012 như sau:

Bộ phận	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
- Văn phòng Công ty	28.395.224.829	(22.372.063.776)	6.023.161.053
- Chi nhánh Hà Nội	483.041.008	(455.902.864)	27.138.144
- Chi nhánh Gia Lai	569.802.018	(65.670.712)	504.131.306
Cộng	**29.448.067.855**	**(22.893.637.352)**	**6.554.430.503**

(*) Một số Nhà cửa vật kiến trúc và Phương tiện vận tải đang được thế chấp để đảm bảo nợ vay tại các Ngân hàng (thuyết minh số 10).

7. Tài sản cố định vô hình

Nhóm TS / Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá	**26.156.815.882**	**66.500.000**	**26.223.315.882**
Giá trị hao mòn			
- Số đầu năm	2.056.969.258	46.533.352	2.103.502.610
- Khấu hao trong năm	430.668.836	11.300.004	441.968.840
- Số cuối năm	**2.487.638.094**	**57.833.356**	**2.545.471.450**
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	24.099.846.624	19.966.648	24.119.813.272
- Tại ngày cuối năm	**23.669.177.788**	**8.666.644**	**23.677.844.432**

Tài sản cố định vô hình được theo dõi tại các bộ phận của Công ty vào thời điểm 31/12/2012 như sau:

Bộ phận	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
- Văn phòng Công ty (*)	23.220.965.882	(2.518.443.027)	20.702.522.855
- Chi nhánh Hà Nội	20.000.000	(11.333.356)	8.666.644
- Chi nhánh Gia Lai (**)	2.982.350.000	(15.695.067)	2.966.654.933
Cộng	**26.223.315.882**	**(2.545.471.450)**	**23.677.844.432**

(*) Quyền sử dụng đất (QSDĐ) tại số 66 đường Phó Đức Chính, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh, khấu hao theo thời gian được cấp QSDĐ là 50 năm; Quyền sử dụng đất này đang được Công ty dùng để góp vốn hợp tác kinh doanh với Công ty CP Địa ốc Sài Gòn Thương Tín xây dựng Tòa nhà Generalimex – Sacomreal.

(**) Gồm : QSDĐ lâu dài không trích khấu hao tại số 259A đường Phan Đình Phùng, Tp. Pleiku, tỉnh Gia Lai; và QSDĐ 5.100 m^2 đất nông nghiệp tại ấp Tân Mỹ, xã Xuân Bảo, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai, khấu hao theo thời gian được cấp QSDĐ là 37 năm;

Quyền sử dụng đất tại các khu đất trên đang được thế chấp để đảm bảo nợ vay tại các Ngân hàng (thuyết minh số 10).

8. Đầu tư tài chính dài hạn

8.1 Đầu tư dài hạn khác	4.934.978.355	4.934.978.355
8.2 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(1.973.991.222)	(1.973.991.222)
Tổng cộng	**2.960.987.133**	**2.960.987.133**

Văn phòng Công ty đầu tư mua 5 căn hộ Him Lam Riverside tại Phường Tân Hưng, Quận 7, TP HCM của Công ty CP Kinh doanh Địa ốc Him Lam. Tổng trị giá 5 căn hộ theo 5 hợp đồng là 16.449.927.850 Đồng, số tiền Công ty đã thanh toán (đợt 1 và 2) đến ngày 31/12/2012 là 4.934.978.355 Đồng (tương đương 30% tổng giá trị hợp đồng).

Theo các Thông báo thanh toán của Công ty CP Kinh doanh Địa ốc Him Lam, Công ty đã trễ hạn trong việc thanh toán từ đợt 3 đến đợt 6 (hạn thanh toán từ tháng 12/2010 đến tháng 7/2011) với tổng số tiền chưa thanh toán : 7.237.968.254 đồng, do đó Công ty đã tiến hành lập dự phòng cho khoản đầu tư này theo số tiền phạt (12% trên tổng giá trị hợp đồng) do thanh toán không đúng tiến độ của hợp đồng là 1.973.991.222 Đồng.

Theo Phụ lục hợp đồng, thời điểm bàn giao căn hộ chậm nhất là tháng 3 năm 2013, điều kiện để nhận bàn giao căn hộ theo điều 8 của Hợp đồng là: "Căn hộ chỉ được bàn giao cho Bên mua với điều kiện là Bên mua phải xuất trình được cho Bên bán bản gốc Hợp đồng này và bản gốc các biên nhận thanh toán hợp lệ do Bên bán phát hành chứng minh rằng Bên mua đã thanh toán đầy đủ cho Bên bán tất cả các khoản phải thanh toán theo quy định tại Khoản 2.3 Điều 2 của Hợp đồng này".

Khoản đầu tư này đã được thế chấp để đảm bảo nợ vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa, bảo trì phân bổ từ 2 đến 5 năm, chi phí đền bù hoa màu phân bổ 10 năm:

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển chi phí trong năm	Số cuối năm
Văn phòng Công ty	**1.694.683.661**	**37.863.636**	**466.666.173**	**1.265.881.124**
- Phí thẩm định các khu đất	200.000.000	-	-	200.000.000
- Chi phí đền bù hoa màu khu đất Chế Lan Viên	944.370.563	-	198.814.855	745.555.708
- Chi phí sửa chữa	-	36.363.636	6.060.606	30.303.030
- Công cụ dụng cụ cho thuê	268.938.000	-	134.469.000	134.469.000
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	281.375.098	1.500.000	127.321.712	155.553.386
Chi nhánh Hà Nội (Dụng cụ xuất dùng)	**308.743.554**	-	**161.750.137**	**146.993.417**
Cộng	**2.003.427.215**	**37.863.636**	**628.416.310**	**1.412.874.541**

10. Vay và nợ ngắn hạn

	Số đầu năm	Vay trong năm	Trả nợ vay trong năm	Đánh giá lại nợ gốc ngoại tệ	Số cuối năm
Văn phòng Công ty	***66.721.988.000***	-	***6.800.000.000***	***(37.716.000)***	***59.884.272.000***
[a] Vay ACB	58.921.988.000	-	-	(37.716.000)	58.884.272.000
[b] Vay Công ty Nguyễn Kim	7.800.000.000	-	6.800.000.000	-	1.000.000.000
Chi nhánh Hà Nội	**59.367.271.025**	**715.000.000**	**2.796.538.427**	**(323.621.078)**	**56.962.111.520**
[c] Vay NH NN&PT NT	49.329.271.025	-	621.538.427	(323.621.078)	48.384.111.520
[d] Vay đối tượng khác	10.038.000.000	715.000.000	2.175.000.000	-	8.578.000.000
Chi nhánh Gia Lai	**3.207.936.333**	-	**1.500.000.000**	-	**1.707.936.333**
[e] Vay Techcombank	1.707.936.333	-		-	1.707.936.333
[f] Vay BIDV	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-	-
Cộng	**129.297.195.358**	**715.000.000**	**11.096.538.427**	**(361.337.078)**	**118.554.319.853**

[a] Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB) theo các Hợp đồng tín dụng ngắn hạn, lãi suất trong hạn theo từng thời điểm nhận nợ, bình quân từ 18% đến 27,5%/năm, tài sản đảm bảo tiền vay là Bất động sản tại số 66 Phó Đức Chính, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh, Bất động sản tại số 59 Chế Lan Viên, phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP.HCM, và 50.000 cổ phiếu Eximbank niêm yết tại Công ty Cổ phần Chứng Khoán Rồng Việt.

Nợ gốc vay tại ngày cuối năm là **55.145.000.000 đồng** và **USD 179,600.00 tương đương 3.739.272.000 đồng**. Đây là các khoản nợ quá hạn thanh toán phải chịu lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Công ty đã trích trước chi phí lãi vay theo lãi suất quá hạn phải trả ngân hàng theo Quyết định số 1464/2012/KDTM-ST ngày 26/09/2012 của Tòa án Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh (xem Thuyết minh số 14).

[b] **Vay ngắn hạn Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Nguyễn Kim** theo Hợp đồng tín dụng số 01/HĐ2010 ngày 25/01/2010, số tiền vay 10.000.000.000 đồng, thời gian vay 12 tháng, lãi suất vay theo lãi suất huy động tiền gửi cá nhân 01 tháng của Ngân hàng Xuất Nhập khẩu Việt Nam.

[c] **Vay ngắn hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội** theo các Hợp đồng tín dụng ngắn hạn, lãi suất trong hạn theo từng thời điểm nhận nợ, bình quân 14%/năm đối với vay VND, từ 6,5% đến 7,5%/năm đối với vay USD, EUR; tài sản đảm bảo tiền vay là khoản đầu tư mua 5 căn hộ Him Lam Riverside tại Phường Tân Hưng, Quận 7, TP HCM. Đây là các khoản nợ quá hạn thanh toán phải chịu lãi suất quá hạn của ngân hàng. Công ty đã trích trước chi phí lãi vay theo lãi suất quá hạn phải trả ngân hàng (xem Thuyết minh số 14).

Nợ gốc vay tại ngày cuối năm là **16.686.078.720 đồng, USD 1,094,598.10 tương đương 22.795.005.433 đồng** và **EUR 325,653.00 tương đương 8.903.027.367 đồng**.

Các khoản nợ vay này Công ty đã tạm tính lãi vay phải trả theo lãi suất quá hạn của hợp đồng vay. Tuy nhiên, hiện nay Công ty và Ngân hàng NN & PTNT – Chi nhánh Hà Nội đang có sự tranh chấp về hợp đồng vay và Tòa án Quận Ba đình, Hà Nội đang thụ lý vụ kiện này. Phán quyết cuối cùng của Tòa án là cơ sở để Công ty điều chỉnh lại lãi vay quá hạn đã hạch toán vào chi phí lãi vay phải trả nói trên. Công ty sẽ điều chỉnh và trình bày lại vấn đề này vào BCTC tại niên độ cùng với thời gian nhận được phán quyết cuối cùng của Tòa án.

[d] **Vay ngắn hạn các Công ty và các cá nhân** theo các Hợp đồng vay, vay không tính lãi hoặc có tính lãi vay với lãi suất từ 11% đến 19%/năm tùy theo từng Hợp đồng vay cụ thể.

[e] **Nợ vay đến hạn trả Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (Techcombank)** theo Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số 81465/HĐTD/TH-PN/TCB-ĐSG ngày 23/11/2010, số tiền vay 2.900.000.000 đồng, thời gian vay 29 tháng, tài sản đảm bảo là Thửa đất số 642, tờ bản đồ số 3, diện tích 5.100 m^2, tọa lạc tại ấp Tân Mỹ, Xã Xuân Bảo, Huyện Cẩm Mỹ, Tỉnh Đồng Nai, 1 xe ô tô của chi nhánh Gia Lai và 1 xe ô tô của Văn phòng Công ty. Công ty đã trích trước chi phí lãi vay phải trả ngân hàng theo lãi suất trong hạn là 23,5%/năm (xem Thuyết minh số 14).

Tuy nhiên, hiện nay Công ty và Ngân hàng đang có sự tranh chấp về hợp đồng vay và Tòa án Nhân dân Quận 1 đang thụ lý vụ kiện này. Phán quyết cuối cùng của Tòa án là cơ sở để Công ty điều chỉnh lại lãi vay đã hạch toán vào chi phí lãi vay phải trả nói trên. Công ty sẽ điều chỉnh và trình bày lại vấn đề này vào BCTC tại niên độ cùng với thời gian nhận được phán quyết cuối cùng của Tòa án.

[f] **Vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Gia Lai,** số tiền vay 1.500.000.000 đồng, tài sản đảm bảo là Bất động sản tại số 259A Phan Đình Phùng, TP. Pleiku, Tỉnh Gia Lai.

11. Phải trả người bán

- Văn phòng Công ty	1.153.792.188	4.031.245.293
- Chi nhánh Hà Nội	16.611.106.723	28.115.354.960
- Chi nhánh Gia Lai	1.320.707.228	1.320.707.228
Tổng cộng	**19.085.606.139**	**33.467.307.481**

12. Người mua trả tiền trước

- Văn phòng Công ty (*)	10.872.016.000	11.124.188.031
- Chi nhánh Hà Nội	4.814.111.613	4.942.725.356
- Chi nhánh Gia Lai	573.302.547	573.302.547
Tổng cộng	**16.259.430.160**	**16.640.215.934**

(*) Trong đó Công ty nhận trước 10.000.000.000 Đồng của Công ty TNHH Bất động sản Kim Quy theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/TH-II/NK ngày 24/08/2009 để thực hiện dự án đầu tư xây dựng trung tâm thương mại tại số 37/5 Bế Văn Cấm, Quận 7, Tp.HCM.

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng	355.925.444	523.915.844
- Thuế xuất, nhập khẩu	706.200	2.262.743
- Thuế thu nhập cá nhân	50.333.386	23.444.755
- Các loại thuế khác	2.668.132	2.668.132
Tổng cộng	**409.633.162**	**552.291.474**

Thuế Giá trị gia tăng

Phương pháp tính thuế phải nộp : khấu trừ

Thuế suất áp dụng :

- *0% : Hàng xuất khẩu, dịch vụ xuất khẩu lao động*
- *5% : hạt điều nhân*
- *10% : các loại hàng hóa khác, cho thuê mặt bằng*

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế TNDN : 25%

Tiền thuê đất

Công ty nộp theo các hợp đồng thuê đất và thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo những cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính sẽ được xác định một cách chắc chắn theo quyết định cuối cùng của cơ quan Thuế.

14. Chi phí phải trả

❖ Văn phòng Công ty	27.034.014.336	9.752.812.209
– *Lãi vay phải trả Công ty Nguyễn Kim*	*56.794.000*	*91.000.000*
– *Lãi vay phải trả ngân hàng ACB*	*26.968.639.292*	*9.105.053.104*
– *Tiền thuê đất*	-	*465.850.014*
– *Chi phí khác*	*8.581.044*	*90.909.091*
❖ Chi nhánh Hà Nội	18.134.668.581	10.045.047.160
– *Lãi vay phải trả ngân hàng NN&PT NT*	*15.572.726.890*	*8.767.240.676*
– *Lãi vay phải trả các Doanh nghiệp, cá nhân*	*2.561.941.691*	*1.277.806.484*
❖ Chi nhánh Gia Lai *(Lãi vay trong hạn phải trả ngân hàng)*	514.966.127	139.858.589
Tổng cộng	**45.683.649.044**	**19.937.717.958**

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

- Kinh phí công đoàn	33.162.138	30.279.538
- Bảo hiểm xã hội	60.543.798	55.843.630
- Bảo hiểm y tế	9.898.855	9.898.855
- Bảo hiểm thất nghiệp	4.030.018	4.030.018
- Phải trả về cổ phần hoá (Tiền bán cổ phần)	13.301.372.455	21.501.372.455
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	34.538.499.118	32.110.291.343
Cộng	**47.947.506.382**	**53.711.715.839**

(*) Các khoản phải trả, phải nộp khác:

❖ Văn phòng Công ty	31.751.688.839	29.060.522.722
- *Lãi trả chậm tiền bán cổ phần và tiền cổ tức cho SCIC*	*20.490.510.143*	*17.751.573.055*
- *Ngân hàng Công Thương (Nợ giai đoạn 2)*	*4.584.517.974*	*4.584.517.974*
- *Ngân hàng Ngoại thương – CN Tp.HCM (Nợ giai đoạn 2)*	*230.669.362*	*230.669.362*
- *Ngân hàng Ngoại thương – CN Vũng Tàu (Nợ giai đoạn 2)*	*225.783.975*	*225.783.975*
- *Công ty TNHH Điện lạnh Sài Gòn*	*180.000.000*	*180.000.000*
- *Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam*	*1.017.900.000*	*1.017.900.000*
- *Trường Đại Học Hùng Vương Tp.HCM*	*346.905.000*	*346.905.000*
- *Thu chi hộ phí đào tạo XKLĐ*	*2.036.663.923*	*1.127.912.441*
- *Tiền đặt cọc của người lao động XKLĐ*	*2.380.000.000*	*3.510.000.000*
- *Cổ tức năm 2008, 2009*	*15.500.000*	*15.500.000*
- *Super Plastic Packaging Pte Ltd*	*170.765.072*	-
- *Các đối tượng khác*	*72.473.390*	*69.760.915*
❖ Chi nhánh Hà Nội	2.685.504.082	2.950.498.270
- *Lãi vay phải trả Phòng hợp tác lao động*	*560.607.500*	*560.607.500*
- *Lãi vay phải trả Công ty CP Tapro*	*134.433.111*	*134.433.111*
- *Thu chi hộ phí đào tạo, tiền đặt cọc XKLĐ*	*1.990.463.471*	*2.253.422.113*
❖ Chi nhánh Gia Lai	101.306.197	101.305.897
Tổng cộng	**34.538.499.118**	**32.110.291.343**

16. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

- Số đầu năm	33.381.200
- Hoàn nhập thu nhập khác trong năm	(33.381.200)
Cộng	-

17. Doanh thu chưa thực hiện **361.726.175** **8.181.817**

Khoản thu trước tiền thuê văn phòng của Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam.

18. Vốn chủ sở hữu

STT	Chỉ tiêu	Số đầu năm	Phát sinh trong năm	Số cuối năm
1.	Vốn đầu tư của CSH	27.500.000.000	-	27.500.000.000
2.	Quỹ đầu tư phát triển	1.941.438.933	-	1.941.438.933
3.	Quỹ dự phòng tài chính	1.067.661.613	-	1.067.661.613
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	(155.811.442.795)	(40.175.934.715)	(195.987.377.510)
	Tổng cộng	**(125.302.342.249)**	**(40.175.934.715)**	**(165.478.276.964)**

18.1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Vốn góp	Tỷ lệ vốn (%)
- Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	14.025.000.000	51,00%
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim	6.161.100.000	22,40%
- Các cổ đông trong Công ty	5.105.100.000	18,56%
- Các cổ đông khác	2.208.800.000	8,04%
Cộng	**27.500.000.000**	**100%**

Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành và đang lưu hành 2.750.000 cổ phiếu.

18.4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (PP)

Lợi nhuận chưa PP năm trước chuyển năm nay	(155.811.442.795)	(66.767.043.946)
Lợi nhuận sau thuế năm nay	(40.107.134.682)	(74.728.489.978)
Điều chỉnh Lãi trả chậm cho SCIC các năm trước	-	(13.173.966.959)
Nộp phạt, truy thu thuế các năm trước	-	(938.780.945)
Chi khen thưởng, phúc lợi	(68.800.033)	(203.160.964)
Lợi nhuận chưa PP lũy kế chuyển năm sau	**(195.987.377.510)**	**(155.811.442.792)**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	Năm nay	Năm trước
19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- **Tổng doanh thu**	**73.548.545.674**	**345.194.411.400**
- Doanh thu bán hàng	59.905.207.423	332.490.684.333
- Doanh thu cho thuê kho, văn phòng	7.771.536.906	6.901.015.226
- Doanh thu gia công Kimono	3.486.587.170	3.742.199.636
- Doanh thu Dịch vụ Xuất khẩu Lao động	2.356.353.175	2.053.239.478
- Doanh thu hàng XNK ủy thác	25.021.000	7.272.727
- Doanh thu bán hàng nội bộ	3.840.000	-
- Giảm trừ doanh thu (Giảm giá hàng bán)	-	(145.271.188)
- **Doanh thu thuần**	**73.548.545.674**	**345.049.140.212**
20. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	58.365.570.337	316.437.615.189
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(32.269.812)	(443.560.275)
Cộng	**58.333.300.525**	**315.994.054.914**
21. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi ngân hàng	1.353.674.610	1.092.608.496
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	93.618.935	107.842.707
- Lãi chênh lệch tỷ giá	490.419.306	5.023.667.297
Cộng	**1.937.712.851**	**6.224.118.500**
22. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	27.589.909.369	30.767.090.042
- Lãi trả chậm cho SCIC	2.738.937.088	4.572.618.096
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	177.149.687	5.993.372.645
- Dự phòng giảm giá đầu tư NH-DH	(101.140.000)	1.902.991.222
- Chi phí tài chính khác	-	13.181.103
Cộng	**30.404.856.144**	**43.249.253.108**

23. Chi phí bán hàng

- Chi phí nhân viên	2.719.753.459	3.169.882.415
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	134.469.000	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ	853.335.937	329.822.603
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	517.868.145	6.525.856.078
- Chi phí bằng tiền khác	109.823.068	1.192.059.878
Cộng	**4.335.249.609**	**11.217.620.974**

24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nhân viên quản lý	4.449.911.672	7.282.157.822
- Chi phí đồ dùng văn phòng	77.487.099	780.563.936
- Chi phí khấu hao TSCĐ	854.776.690	1.523.290.566
- Thuế, phí và lệ phí	1.205.000	-
- Chi phí dự phòng nợ khó đòi	13.120.085.231	36.105.549.052
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.717.007.833	2.636.483.727
- Chi phí bằng tiền khác	1.590.200.043	7.310.225.947
Cộng	**22.810.673.568**	**55.638.271.050**

25. Thu nhập khác

- Thu từ hoạt động thanh lý TSCĐ	78.272.727	721.640.000
- Xử lý nợ	316.781.798	-
- Phí đào tạo xuất khẩu lao động, Thu nhập khác	330.715.875	1.035.880.635
Cộng	**725.770.400**	**1.757.520.635**

26. Chi phí khác

- Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	954.312.802
- Nộp phạt	233.288.737	651.184.650
- Chi phí khác	198.949.977	30.264.834
Cộng	**432.238.714**	**1.635.762.286**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan được nêu dưới đây là **Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước** – Công ty Mẹ, tỷ lệ vốn đầu tư chiếm 51% vốn điều lệ, và **Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim**, tỷ lệ vốn đầu tư chiếm 22,40% vốn điều lệ.

Giao dịch với bên liên quan:

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
❖ Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước				
- Phải trả tiền bán cổ phần)	21.501.372.455	-	8.200.000.000	13.301.372.455
- Lãi trả chậm tiền bán cổ phần	17.751.573.055	2.738.937.088	-	20.490.510.143
❖ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim				
- Nợ vay	7.800.000.000	-	6.800.000.000	1.000.000.000
- Lãi vay phải trả	91.000.000	187.494.000	221.700.000	56.794.000

2. Thông tin tài chính có liên quan đến Báo cáo tài chính năm 2012

Bộ Tài chính đã ban hành các Thông tư :

* Thông tư số **123/2012/TT-BTC** ngày 27 tháng 7 năm 2012 "Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 và hướng dẫn thi hành Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008, Nghị định số 122/2011/NĐ-CP ngày 27/12/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Thông tư có hiệu lực từ ngày 10 tháng 9 năm 2012 và áp dụng cho kỳ tính thuế Thu nhập doanh nghiệp từ năm 2012 trở đi.

* Thông tư số **180/2012/TT-BTC** ngày 24 tháng 10 năm 2012 "Hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp".

  Thông tư có hiệu lực từ ngày 10 tháng 12 năm 2012; thay thế Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/8/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp.

* Thông tư số **179/2012/TT-BTC** ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính "Quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp"

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012, áp dụng từ năm tài chính 2012 và thay thế Thông tư số **201/2009/TT-BTC** ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp

TP.Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 5 năm 2013

KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN TRÍ HÙNG	ĐOÀN MINH THƯ